

Số: /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 1 năm 2025

Cà Mau, ngày 25 tháng 4 năm 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phước 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại đi động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Đỗ Thành Hưng

Địa chỉ: Lô D, KCN Phước 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ

☐ Bất thường (24h)

☐ Bất thường (72h)

☐ Yêu cầu

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2025 của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 25/4/2025.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 1 năm 2025;
- BCTC hợp nhất quý 1 năm 2025;
- Công văn số 836/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT
NGƯỜI PHỤ TRÁCH QUẢN TRỊ
CÔNG TY**



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP- NĂNG LƯỢNG
QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: 836/PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập
doanh nghiệp quý 1 năm 2025 so với 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày 23 tháng 04 năm 2025

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2025 so với năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu năm 2025	Số liệu năm 2024	Chênh lệch giữa số cùng kỳ năm 2025 so với năm 2024		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)- (3)	(5)=(4)/(3)	(6)
Báo cáo tài chính riêng					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,215.53	2,877.53	338.00	11.75%	
Giá vốn hàng bán	2,196.53	2,038.92	157.60	7.73%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	454.73	344.97	109.76	31.82%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	414.30	343.50	70.79	20.61%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,572.12	2,885.11	687.01	23.81%	
Giá vốn hàng bán	2,521.56	2,034.44	487.12	23.94%	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	453.85	382.66	71.19	18.60%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	412.11	349.60	62.51	17.88%	

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo hợp nhất quý 1 năm 2025 của PVCFC tăng so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trên báo cáo tài chính công ty mẹ tăng gần 12% so với cùng kỳ năm trước
- Chi phí giá vốn hàng bán trên báo cáo tài chính công ty mẹ tăng gần 8% so với cùng kỳ năm trước
- Do sự gia tăng doanh thu cao hơn so với giá vốn dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính công ty mẹ tăng hơn 20% so với cùng kỳ năm trước

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 1 năm 2025.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.



Lê Ngọc Minh Trí





CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B01-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140)	100		13.557.380.319.540	12.372.118.360.045
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.966.278.829.785	1.785.560.179.614
1. Tiền	111		1.966.278.829.785	1.785.560.179.614
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	6.832.000.000.000	6.982.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.832.000.000.000	6.982.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.270.631.675.313	409.165.889.674
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	828.296.350.245	104.792.932.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	351.361.193.454	232.925.396.611
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	134.202.655.075	114.676.084.224
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(43.228.523.461)	(43.228.523.461)
IV. Hàng tồn kho	140	9	3.017.387.653.892	2.699.937.010.452
1. Hàng tồn kho	141		3.045.500.841.296	2.741.616.567.239
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.113.187.404)	(41.679.556.807)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		471.082.160.550	495.455.280.325
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	268.041.415.230	346.387.944.787
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		201.786.725.157	148.565.133.209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.254.020.163	502.202.329
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250)	200		2.815.184.830.206	2.858.453.228.205
I. Tài sản cố định	220		1.696.296.896.841	1.581.164.764.722
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.265.312.299.258	1.218.059.198.152
- Nguyên giá	222		15.628.810.670.735	15.521.649.800.413
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.363.498.371.477)	(14.303.590.602.261)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	430.984.597.583	363.105.566.570
- Nguyên giá	228		612.136.366.568	536.154.678.568
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(181.151.768.985)	(173.049.111.998)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		461.898.910.508	601.000.110.098
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	461.898.910.508	601.000.110.098
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	632.584.589.500	632.584.589.500
1. Đầu tư vào công ty con	251		632.584.589.500	632.584.589.500
IV. Tài sản dài hạn khác	260		24.404.433.357	43.703.763.885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	24.404.433.357	26.200.894.378
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			17.502.869.507
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		16.372.565.149.746	15.230.571.588.250

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6.032.414.351.139	5.281.096.195.258
I Nợ ngắn hạn	310		5.170.949.582.772	4.419.218.067.658
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.362.963.275.562	1.517.063.100.685
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	586.201.794.798	209.961.921.679
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	20.144.637.223	49.789.966.597
4. Phải trả người lao động	314		65.411.835.707	155.167.443.081
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	571.080.821.719	421.864.646.450
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	54.539.276.390	63.724.662.741
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	1.622.173.890.406	1.145.286.987.219
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	657.291.888.724	616.246.434.178
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		231.142.162.243	240.112.905.028
II. Nợ dài hạn	330		861.464.768.367	861.878.127.600
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	94.684.000.000	110.465.000.000
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		766.780.768.367	751.413.127.600
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		10.340.150.798.607	9.949.475.392.992
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	10.340.150.798.607	9.949.475.392.992
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.082.104.161.621	2.957.814.940.116
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.964.046.636.986	1.697.660.452.876
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.697.660.452.876	985.226.589.788
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		266.386.184.110	712.433.863.088
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		16.372.565.149.746	15.230.571.588.250

Người lập biểu



Nguyễn Trường Dục

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Cà Mau, ngày 21 tháng 4 năm 2025

Phó Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí



CTY CỔ PHẦN PHẦN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ ngày đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
			Năm 2025	Năm 2024	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	3.215.527.635.149	2.877.525.582.234	3.215.527.635.149	2.877.525.582.234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	157.070.495.604	141.072.525.745	157.070.495.604	141.072.525.745
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.058.457.139.545	2.736.453.056.489	3.058.457.139.545	2.736.453.056.489
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.196.527.805.833	2.038.924.924.693	2.196.527.805.833	2.038.924.924.693
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		861.929.333.712	697.528.131.796	861.929.333.712	697.528.131.796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	94.914.582.276	131.220.323.526	94.914.582.276	131.220.323.526
7. Chi phí tài chính	22	27	17.783.241.494	13.927.377.605	17.783.241.494	13.927.377.605
-Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.908.695.701	7.137.670.927	14.908.695.701	7.137.670.927
8. Chi phí bán hàng	25	28	322.398.427.254	335.895.629.927	322.398.427.254	335.895.629.927
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	163.309.289.897	111.698.583.349	163.309.289.897	111.698.583.349
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		453.352.957.343	367.226.864.441	453.352.957.343	367.226.864.441
11. Thu nhập khác	31	29	1.677.220.668	7.645.468.912	1.677.220.668	7.645.468.912
12. Chi phí khác	32	29	300.557.423	17.424.898	300.557.423	17.424.898
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.376.663.245	7.628.044.014	1.376.663.245	7.628.044.014



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYỀN, TP CÀ MAU

Mẫu số B03-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

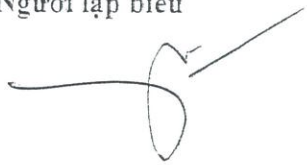
Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	454.729.620.588	374.854.908.455
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	66.448.054.460	55.948.190.800
- Các khoản dự phòng	03	27.479.085.143	14.481.848.624
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(13.594.332.575)	(39.578.538.683)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(78.296.146.793)	(88.407.789.748)
- Chi phí lãi vay	06	14.908.695.701	7.137.670.927
- Các khoản điều chỉnh khác	07	23.932.542.270	41.650.545.384
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	495.607.518.794	366.086.835.759
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(915.439.195.421)	(30.623.048.149)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(303.884.274.057)	(92.545.652.801)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	422.990.782.834	(422.593.600.246)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	80.142.990.578	11.062.397.206
- Tiền lãi vay đã trả	14	(14.643.589.970)	(6.939.339.906)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(49.052.179.667)	(54.022.304.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(32.634.447.852)	(32.827.830.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(316.912.394.761)	(262.402.542.343)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(188.886.160.490)	(64.021.374.762)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.600.000.000.000)	(2.500.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.750.000.000.000	2.900.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(745.200.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62.564.316.660	99.357.191.801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	22.932.956.170	435.335.817.039
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	476.886.903.187	1.800.058.016.699
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.781.000.000)	(1.238.467.331.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.147.000)	(28.614.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
1	2	3	4
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	461.103.756.187	561.562.071.699
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	167.124.317.596	734.495.346.395
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.785.560.179.614	2.261.856.283.728
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.594.332.575	39.578.538.683
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1.966.278.829.785	3.035.930.168.806

Cà Mau, ngày 21 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Trường Duy

Kế toán trưởng



Đinh Như Cường

Phó Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Minh Trí

BẢNG THUYẾT MINH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 31/03/2025 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

❖ Danh sách công ty con:

- Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).
Địa chỉ: Lô A1, KCN Trà Kha, phường 8, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.
PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.
- Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt (KVF).
Địa chỉ: Lô D10b, đường D3, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh.
PVCFC nắm giữ 100% vốn điều lệ tại KVF

❖ Danh sách chi nhánh, văn phòng đại diện:

- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Ban QLDA chuyên ngành
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, phường 1, TP. Cà Mau.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Trung tâm Nghiên cứu Phát triển
Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, phường 1, TP. Cà Mau.
- CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Nhà máy Đạm Cà Mau
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Khánh An, Xã Khánh An, Huyện U Minh, Cà Mau.
- Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau - Văn phòng Đại diện tại TP. Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: 173 - 179 Trương Văn Bang, phường Thạnh Mỹ Lợi, TP. Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Thực hiện phù hợp với chuẩn mực Kế toán và chế độ kế toán Việt Nam. Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần trình bày trong Báo cáo tài chính thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực số 21 trình bày báo cáo tài chính.

Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

- c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.
- Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.
 - Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các qui định kế toán hiện hành. Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hông, kém phẩm chất, trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Ghi nhận theo nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm chi phí bảo hiểm tài sản Nhà máy Sản xuất phân đạm Cà Mau và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.
 - Khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
 - + Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
 - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
 - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
 - Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
 - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
 - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:
- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ, chi phí tư vấn bảo hộ thương hiệu, chi phí trả trước được thực hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng.
 - Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu nhà máy, chi phí đào tạo, chi phí quảng cáo, chi phí thành lập doanh nghiệp được thể hiện theo nguyên giá, phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.
27. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý:
- Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp, ngoài ra Công ty còn nhập khẩu các loại phân bón khác để kinh doanh. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 03 năm 2025 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23 và số 24.
 - Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón ở cả thị trường trong nước (khu vực Tây Nam Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên...) và nước ngoài (Campuchia, Philipine,...). Trong kỳ, doanh thu xuất khẩu sang thị trường nước ngoài của các sản phẩm phân bón là khoảng 1.499 tỷ đồng - chiếm tỷ trọng 46,6% trong tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty.

3. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025	01/01/2025
Tiền mặt	2.465.062.425	1.699.212.687
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.963.813.767.360	1.783.860.966.927
	1.966.278.829.785	1.785.560.179.614

5. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.832.000.000.000	6.832.000.000.000	6.982.000.000.000	6.982.000.000.000
	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư vào công ty con	632.584.589.500	-	632.584.589.500	-
- Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	20.826.250.000	-	20.826.250.000	-
- Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt	611.758.339.500	-	611.758.339.500	-

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2025	01/01/2025
Aditya Birla Global Trading (Singapore) PTE.LTD	496.056.795.286	-
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	146.074.780.000	-
Công ty TNHH TM DV Tân Trí Phát	60.554.720.000	-
Công ty TNHH TMDV XNK Phân bón Thế Mẫn	33.432.000.000	-
Công ty TNHH sản xuất phân bón Hữu Thành	25.151.250.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Nga	21.794.490.000	-
Công ty TNHH TMDV Huy Chính	-	32.757.812.050
Công ty Cổ phần Tân Cảnh Tây Nguyên	-	23.649.667.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Hoàng Ngân	-	20.705.990.000
Công ty TNHH MTV TM-DV-XNK Thành Danh	-	10.515.610.000
Công ty TNHH Phúc Đông Hải	-	10.371.300.000
Công ty TNHH Phân Bón Hàn - Việt	8.557.375.000	4.891.973.800
Các khách hàng khác	36.674.939.959	1.900.579.450
	828.296.350.245	104.792.932.300

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	99.260.292.329	86.109.611.936
Haldor Topsoe A/S	34.924.304.240	-
Công ty CP Bao bì Dầu khí Việt Nam	20.766.770.197	31.978.740.750
I.T.T SPA	16.398.900.000	2.471.400.000
Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Hưng Thạnh	15.390.000.000	-
Công ty TNHH TMDV Vận Tải Hồng Vân	14.661.000.000	-
Công ty CP Vật tư Nông sản	11.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Xây dựng Khai Đạt	10.544.102.659	3.459.486.485
SSG International Pte Ltd,	9.307.044.000	10.305.050.401
Các nhà cung cấp khác	119.008.780.029	98.601.107.039
	351.361.193.454	232.925.396.611

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	75.322.032.875	-	59.590.202.742	-
Thuế NTNN lãi vay NH nước ngoài	43.228.523.461	(43.228.523.461)	43.228.523.461	(43.228.523.461)
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	11.872.077.900	-	5.514.067.378	-
Phải thu tiền chiết khấu hàng mua	-	-	2.495.325.600	-
Ký cược, ký quỹ	1.646.203.000	-	1.586.203.000	-
Phải thu khác	2.133.817.839	-	2.261.762.043	-
	134.202.655.075	(43.228.523.461)	114.676.084.224	(43.228.523.461)

9. Hàng tồn kho

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	28.790.134.663	-
Nguyên liệu, vật liệu	679.381.413.083	-	635.870.701.560	-
Công cụ, dụng cụ	19.051.906.533	-	14.241.774.894	-
Chi phí SXKD dở dang	113.016.164.326	-	151.451.901.686	-
Thành phẩm	1.495.040.216.653	(14.060.405.798)	1.340.214.485.025	(24.101.205.594)
Hàng hóa	739.011.140.701	(14.052.781.606)	571.047.569.411	(17.578.351.213)
	3.045.500.841.296	(28.113.187.404)	2.741.616.567.239	(41.679.556.807)

10. Chi phí trả trước

	31/03/2025	01/01/2025
a) Ngắn hạn		
Giá trị tiềm năng phát triển	207.248.158.597	261.059.472.455
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.133.001.204	7.888.488.780
Chi phí giá hạn bảo hành, bản quyền phần mềm	21.848.053.844	31.448.689.709
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	8.719.743.069	21.606.562.911
Chi phí quảng cáo, phát triển thị trường	16.374.884.086	19.309.890.405
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.717.574.430	5.074.840.527
	268.041.415.230	346.387.944.787
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.994.931.965	14.207.162.067
Chi phí thuê đất	7.091.259.205	7.169.185.130
Chi phí sửa chữa tài sản	6.766.082.664	4.198.244.083
Chi phí trả trước dài hạn khác	552.159.523	626.303.098
	24.404.433.357	26.200.894.378

12
G
PH
N
V
AU

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	3.916.203.965.003	11.233.915.130.062	97.552.201.510	214.343.265.911	59.635.237.927	15.521.649.800.413
Mua trong năm	459.626.947	2.245.000.000	-	1.657.825.021	-	4.362.451.968
Đầu tư XDCB hoàn thành	88.651.277.881	14.147.140.473	-	-	-	102.798.418.354
Tại ngày 31/03/2025	4.005.314.869.831	11.250.307.270.535	97.552.201.510	216.001.090.932	59.635.237.927	15.628.810.670.735
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	3.350.370.557.473	10.717.446.736.576	63.108.154.012	113.029.916.273	59.635.237.927	14.303.590.602.261
Khấu hao trong năm	22.093.259.146	27.120.201.856	1.949.169.195	8.745.139.019	-	59.907.769.216
Tại ngày 31/03/2025	3.372.463.816.619	10.744.566.938.432	65.057.323.207	121.775.055.292	59.635.237.927	14.363.498.371.477
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	565.833.407.530	516.468.393.486	34.444.047.498	101.313.349.638	-	1.218.059.198.152
Tại ngày 31/03/2025	632.851.053.212	505.740.332.103	32.494.878.303	94.226.035.640	-	1.265.312.299.258

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	325.756.035.425	14.609.100.000	195.789.543.143	536.154.678.568
Mua trong năm			481.688.000	481.688.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	75.500.000.000		-	75.500.000.000
Tại ngày 31/03/2025	401.256.035.425	14.609.100.000	196.271.231.143	612.136.366.568
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	12.720.482.868	14.566.095.525	145.762.533.605	173.049.111.998
Khấu hao trong năm	842.820.566	43.004.475	7.216.831.946	8.102.656.987
Tại ngày 31/03/2025	13.563.303.434	14.609.100.000	152.979.365.551	181.151.768.985
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	313.035.552.557	43.004.475	50.027.009.538	363.105.566.570
Tại ngày 31/03/2025	387.692.731.991	-	43.291.865.592	430.984.597.583

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2025	01/01/2025
Dự án kho cảng tại Nhơn Trạch	215.652.904.919	291.152.904.919
Dự án mái che mưa cho HT xuất sản phẩm Nhà máy ĐCM	-	71.706.557.946
Dự án Nhà máy sản xuất phân bón - Cơ sở Bình Định	68.056.345.311	68.056.345.311
Dự án TTNC công nghệ cao Thanh Hóa	53.947.222.000	53.947.222.000
Dự án sản xuất CO2 thực phẩm tại NMĐ	52.053.867.219	45.139.904.282
Dự án thiết kế hạng mục CO2 Chiller	19.138.060.331	19.138.060.331
Dự án nhà LC	25.317.549.848	8.223.852.234
Dự án HT đánh giá năng lực theo PP.BrainBOS	5.867.086.629	5.867.086.629
Các công trình khác	21.865.874.251	37.768.176.446
	461.898.910.508	601.000.110.098

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	718.348.711.504	776.718.581.691
Saudi Arabian Mining Co.	81.144.000.000	-
SAMSUNG C&T SINGAPORE PTE LTD	44.039.760.000	-
Công ty CP Đầu tư và Vận tải Dầu khí Việt Nam	41.757.486.474	14.415.869.625
TCT Phân bón và HC Dầu khí – CTCP	40.215.943.443	32.048.231.131
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	35.745.390.900	16.550.887.260
Công ty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	26.823.206.150	17.147.683.100
Công ty CP Vật tư Nông sản	23.266.949.760	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Trung Thành tại Bình Phước	20.714.127.147	8.201.975.118
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	52.750.262.193
Các đối tượng khác	330.907.700.184	599.229.610.567
	1.362.963.275.562	1.517.063.100.685

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh	158.511.861.894	6.279.491.519
Sayimex Ta Mchas SRE Co.,Ltd	76.667.467.464	108.298.670.962
Công ty TNHH TM DV Tân Trí Phát	66.630.372.001	195.965.001
Yetak Group Co., Ltd	36.184.285.944	49.128.659.887
Công ty TNHH TMDV XNK Phân bón Thế Mẫn	34.092.923.800	90.785.000
Công ty TNHH sản xuất phân bón Hữu Thành	33.006.834.640	-
Cty TNHH MTV Kim Hoàng Đồng Tháp	27.172.512.840	870.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Nga	23.767.021.950	46.576.750
Các đối tượng khác	130.168.514.265	45.920.902.560
	586.201.794.798	209.961.921.679

16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2025
a) Các khoản phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.218.721.377	22.937.499.299	49.052.179.757	9.104.040.919
Thuế thu nhập cá nhân	14.323.617.020	46.097.485.373	49.609.509.289	10.811.593.104
Thuế tài nguyên	229.003.200	666.628.000	666.628.000	229.003.200
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	18.625.000	385.958.069	404.583.069	-
	49.789.966.597	70.093.570.741	99.738.900.115	20.144.637.223
b) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	104.855.724	133.183.121	133.183.121	104.855.724
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	120.165.781	120.165.781
Thuế xuất khẩu	-	73.673.241.263	73.975.636.163	302.394.900
Thuế nhập khẩu	-	-	16.724.834	16.724.834
Thuế nhà thầu	-	507.459.202	819.991.521	312.532.319
Thuế đất	397.346.605	1.221.521.174	1.221.521.174	397.346.605
	502.202.329	75.535.404.760	76.287.222.594	1.254.020.163

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Chiết khấu thương mại	157.068.481.504	263.964.536.840
Chi phí mua hàng hóa và dịch vụ	154.302.653.435	34.126.338.271
Chi phí truyền thông quảng cáo	143.024.455.750	-
Chi phí xúc tiến bán hàng	41.589.940.592	73.502.769.520
Phải trả tiền khí	28.179.015.207	27.446.457.555
Chi phí an sinh xã hội	14.671.500.001	-
Lãi vay phải trả	4.300.527.352	4.035.421.621
Các khoản trích trước khác	27.944.247.878	18.789.122.643
	571.080.821.719	421.864.646.450

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2025	01/01/2025
Quỹ thưởng an toàn	21.353.872.805	11.351.420.891
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	5.624.672.164	5.733.721.868
Chi phí hoa hồng cho bán hàng	-	15.778.842.395
Kinh phí công đoàn	1.630.545.506	1.043.262.828
Cổ tức phải trả	883.586.500	885.733.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.046.599.415	28.931.681.259
	54.539.276.390	63.724.662.741

19. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	01/01/2025	Tăng	Giảm	31/03/2025
Vay ngắn hạn	1.082.162.987.219	1.559.049.890.406	1.082.162.987.219	1.559.049.890.406
Vay dài hạn đến hạn tra	63.124.000.000	15.781.000.000	15.781.000.000	63.124.000.000
	1.145.286.987.219	1.574.830.890.406	1.097.943.987.219	1.622.173.890.406

Thể hiện khoản vay ngắn hạn bằng Việt Nam Đồng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm với kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất khoản vay từ 3,5%/năm đến 3,7%/năm.

b) Vay dài hạn

	01/01/2025	Tăng	Giảm	31/03/2025
Vay dài hạn	173.589.000.000	-	15.781.000.000	157.808.000.000
	173.589.000.000	-	15.781.000.000	157.808.000.000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	63.124.000.000
- Số phải trả sau 12 tháng	-	94.684.000.000

Thể hiện khoản vay dài hạn bằng Việt Nam Đồng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm với thời hạn vay 3 năm, lãi suất khoản vay 7,8%/năm.

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
Chi phí tiền khí	616.246.434.178	616.246.434.178
Chi phí bảo dưỡng tổng thể	41.045.454.546	-
	657.291.888.724	616.246.434.178

21. Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2024	5.294.000.000.000	2.587.697.003.792	2.044.029.737.497	9.925.726.741.289
Lãi trong kỳ			343.502.788.654	343.502.788.654
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2024			(21.287.436.000)	(21.287.436.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2024		103.050.836.596	(103.050.836.596)	-
Số dư ngày 31/03/2024	5.294.000.000.000	2.690.747.840.388	2.263.194.253.555	10.247.942.093.943
Số dư ngày 01/01/2025	5.294.000.000.000	2.957.814.940.116	1.697.660.452.876	9.949.475.392.992
Lãi trong kỳ			414.297.405.015	414.297.405.015
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi 2025			(23.621.999.400)	(23.621.999.400)
Trích Quỹ đầu tư phát triển 2025		124.289.221.505	(124.289.221.505)	-
Số dư ngày 31/03/2025	5.294.000.000.000	3.082.104.161.621	1.964.046.636.986	10.340.150.798.607

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2025	01/01/2025
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

c) Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/03/2025	01/01/2025
Ngoại tệ USD	54.521.086	44.887.388
Ngoại tệ EUR	1.280	1.280

23. Doanh thu

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thành phẩm Ure	2.442.845.131.279	2.516.123.245.760
- Bán trong nước	1.046.994.353.000	1.322.256.907.500
- Xuất khẩu	1.395.850.778.279	1.193.866.338.260
Doanh thu thành phẩm NPK	245.408.517.593	64.563.500.000
- Bán trong nước	245.408.517.593	58.733.500.000
- Xuất khẩu	-	5.830.000.000
Doanh thu bán hàng hóa phân bón	329.569.609.525	129.108.076.900
- Bán trong nước	314.591.825.025	123.888.092.900
- Xuất khẩu	14.977.784.500	5.219.984.000
Doanh thu bán các thành phẩm phân bón khác	197.457.157.375	167.484.478.770
Doanh thu dịch vụ	247.219.377	246.280.804
	3.215.527.635.149	2.877.525.582.234

Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại	157.070.495.604	141.072.525.745
	157.070.495.604	141.072.525.745

24. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
Giá vốn thành phẩm Ure	1.567.057.802.481	1.754.690.657.534
Giá vốn thành phẩm NPK	193.370.231.989	46.701.710.412
Giá vốn bán hàng hóa phân bón	301.541.161.658	115.648.077.822
Giá vốn các thành phẩm phân bón khác	134.558.609.705	121.884.478.925
	2.196.527.805.833	2.038.924.924.693

25. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.803.692.970.881	1.782.274.108.380
Chi phí nhân công	141.736.388.927	141.283.683.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	66.543.909.076	55.948.190.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	254.557.028.926	185.562.339.947
Chi phí khác bằng tiền	240.594.857.580	280.924.019.287
	2.507.125.155.390	2.445.992.342.082

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
Lãi tiền gửi	78.296.146.793	88.407.789.748
Lãi chênh lệch tỷ giá	16.618.435.483	42.812.533.778
	94.914.582.276	131.220.323.526

27. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
Lãi tiền vay	14.908.695.701	7.137.670.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.874.545.793	6.789.706.678
	17.783.241.494	13.927.377.605

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	16.533.939.532	14.343.841.108
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	106.509.048.888	103.927.714.649
Chi phí quảng cáo, tiếp thị truyền thông	155.423.049.813	146.548.590.293
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.986.377.915	1.692.116.042
Chi phí an sinh xã hội	20.046.500.001	48.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.094.679.514	9.496.053.490
Các khoản chi phí bán hàng khác	10.804.831.591	11.887.314.345
	322.398.427.254	335.895.629.927

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	43.245.748.079	37.168.836.203
Quỹ nghiên cứu khoa học và công nghệ	23.932.542.270	41.650.545.384
Chi phí khấu hao	9.109.477.874	4.283.556.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.020.291.121	14.722.194.755
Các khoản chi phí quản lý khác	12.001.230.553	13.873.450.351
	163.309.289.897	111.698.583.349

29. Thu nhập và chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
Thu nhập khác		
Các khoản bồi thường, tiền thưởng được nhận	1.407.694.949	1.183.435.039
TSCĐ hình thành từ Quỹ KHCN sang phục vụ sản xuất, kinh doanh	-	4.276.161.507
Phạt vi phạm hợp đồng	42.591.881	125.820.492
Thu nhập khác	226.933.838	2.060.051.874
	1.677.220.668	7.645.468.912
Chi phí khác		
Chi phí thưởng tàu	114.328.621	-
Chi phí khác	186.228.802	17.424.898
	300.557.423	17.424.898
Lợi nhuận khác	1.376.663.245	7.628.044.014

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	22.929.346.066	23.396.946.697
	22.929.346.066	23.396.946.697

IV. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn	
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Trường Cao đẳng Dầu khí	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Viện dầu khí Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty con của Tập đoàn
Tổng Công ty Khí Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con của Tập đoàn
b) Công ty con	
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	Công ty con
c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam	
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Các đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	Các đơn vị cùng Tập đoàn

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
Bán hàng		
<i>a) Công ty con</i>	<i>13.037.375.000</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	8.557.375.000	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	4.480.000.000	-
<i>b) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<i>74.145.950</i>	<i>117.654.031</i>
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	74.145.950	117.654.031
	13.111.520.950	117.654.031

Mua hàng hóa, dịch vụ

<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	<i>1.186.670.682.043</i>	<i>1.256.039.959.519</i>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.067.107.036.486	1.127.199.756.392
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	81.841.431.971	89.352.982.164
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	36.559.948.584	36.237.699.017
Chi nhánh TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	1.087.265.002	3.249.521.946
Trường Cao đẳng Dầu khí	75.000.000	-
<i>b) Công ty con</i>	<i>67.883.490.775</i>	<i>50.273.860.661</i>
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	67.883.490.775	50.273.860.661
<i>c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<i>6.189.745.879</i>	<i>10.492.477.447</i>
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	-	3.764.301.123
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - CN Tây Nam Bộ	4.390.704.603	3.921.804.600
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.320.194.236	2.646.888.524
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	58.847.040	159.483.200
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	420.000.000	-
	1.260.743.918.697	1.316.806.297.627

3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2025	01/01/2025
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	<i>-</i>	<i>779.861.302</i>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	-	779.861.302
<i>b) Công ty con</i>	<i>8.557.375.000</i>	<i>4.891.973.800</i>
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	8.557.375.000	4.891.973.800
<i>c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<i>83.028.311</i>	<i>128.099.998</i>
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Điện lực Dầu khí	83.028.311	128.099.998
	8.640.403.311	5.799.935.100

Trả trước cho người bán ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong tập đoàn</i>	<i>99.260.292.329</i>	<i>86.109.611.936</i>
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	99.260.292.329	86.109.611.936
<i>b) Công ty con</i>	<i>20.766.770.197</i>	<i>31.978.740.750</i>
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	20.766.770.197	31.978.740.750
<i>c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<i>834.900.000</i>	<i>834.900.000</i>
Công ty Cổ phần TM và DV Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	834.900.000	834.900.000
	120.861.962.526	118.923.252.686
Phải trả người bán ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
<i>a) Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam</i>	<i>759.113.407.190</i>	<i>811.177.144.263</i>
TCT Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Chi nhánh Kinh doanh Hóa chất Dầu khí	718.348.711.504	776.718.581.691
CN TCT Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau	40.215.943.443	32.048.231.131
Trường Cao đẳng Dầu khí	435.843.065	362.282.263
Viện Dầu khí Việt Nam	75.000.000	2.010.140.000
<i>b) Công ty con</i>	<i>-</i>	<i>30.335.349.475</i>
Công ty TNHH Phân bón Hàn - Việt	-	30.335.349.475
<i>c) Các bên liên quan khác theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam</i>	<i>5.782.158.121</i>	<i>6.050.139.255</i>
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu Khí	-	1.968.625.890
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	942.481.990	599.610.211
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	222.880.680
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	97.715.160	97.715.160
Công ty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	4.741.960.971	3.161.307.314
CN Tây Nam Bộ		
	764.895.565.311	847.562.632.993
Chi phí phải trả ngắn hạn	31/03/2025	01/01/2025
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	28.179.015.207	27.446.457.555
	28.179.015.207	27.446.457.555
Dự phòng phải trả tiền khí	31/03/2025	01/01/2025
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	616.246.434.178	616.246.434.178
	616.246.434.178	616.246.434.178
Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2025	01/01/2025
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.064.065.018	1.064.065.018
	1.064.065.018	1.064.065.018

4. Thu nhập trước khi tính thuế của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát trong kỳ:

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/03/2024
Trần Ngọc Nguyên	Chủ tịch HĐQT	670.271.678	855.383.769
Văn Tiến Thanh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	670.271.678	855.383.769
Trần Mỹ	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 10/01/2024)	-	244.738.349
Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên HĐQT	541.828.054	710.469.026
Lê Đức Quang	Thành viên HĐQT	546.828.054	710.469.026
Nguyễn Đức Thuận	Thành viên HĐQT	415.007.952	177.619.565
Đỗ Thị Hoa	Thành viên HĐQT độc lập	132.000.000	123.000.000
Trương Hồng	Thành viên HĐQT độc lập	132.000.000	123.000.000
Trần Chí Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	556.828.054	710.469.026
Lê Ngọc Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	556.828.054	710.469.026
Nguyễn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	556.828.054	710.469.026
Nguyễn Thị Hiền	Phó Tổng Giám đốc	556.828.054	710.469.026
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	556.828.054	710.469.026
Đinh Như Cường	Kế toán trưởng	529.304.027	675.309.383
Phan Thị Cẩm Hương	Trưởng Ban Kiểm soát	529.304.027	675.309.383
Đỗ Minh Dương	Thành viên Ban Kiểm soát	441.524.695	563.178.631
Lê Cảnh Khanh	Thành viên Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Trần Văn Bình	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 12/6/2023)	-	97.523.671
		7.416.480.435	9.387.729.702

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

VI. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1).
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
4. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó tổng giám đốc

Nguyễn Trường Duy

Đinh Như Cường

Lê Ngọc Minh Trí



Cà Mau, ngày 21 tháng 4 năm 2025

